

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NỘI DUNG THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN**

1. Thông tin về dự án

1.1. Thông tin chung

- Tên dự án: “Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Văn Nhuệ - Hoàng Hoa Thám (KCN Tân Á Đại Thành)”
- Địa điểm thực hiện: xã Ân Thi và xã Nguyễn Trãi, tỉnh Hưng Yên
- Chủ dự án: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển bất động sản công nghiệp Hưng Yên.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất

❖ Phạm vi thực hiện dự án:

Khu đất thực hiện KCN Văn Nhuệ - Hoàng Hoa Thám (KCN Tân Á Đại Thành): 198,39ha. Ranh giới Dự án như sau:

- Khu 1: diện tích 77,10 ha
 - + Phía Bắc giáp: Khu dân cư thôn Minh Lý;
 - + Phía Nam giáp: Đường ĐT.386 và khu dân cư thôn Quán Bạc;
 - + Phía Đông giáp: Đường Tân Phúc - Vồng Phan;
 - + Phía Tây giáp: Đất canh tác xã Hoàng Hoa Thám.
- Khu 2: diện tích 121,29 ha
 - + Phía Bắc giáp: Khu dân cư thôn Đanh Xá;
 - + Phía Nam giáp: Cụm công nghiệp Văn Nhuệ;
 - + Phía Đông giáp: Đất canh tác và dân cư xã Đa Lộc;
 - + Phía Tây giáp: Đường Tân Phúc - Vồng Phan.

❖ Quy mô, công suất:

Đầu tư đồng bộ HTKT của KCN (san nền; hệ thống giao thông; hệ thống cấp điện; hệ thống cấp nước, hệ thống thông tin liên lạc, cây xanh (cây xanh cảnh quan và cây xanh cách ly); Hệ thống thu gom, thoát nước mưa; Hệ thống thu gom, thoát nước thải; Trạm xử lý nước thải Trạm xử lý nước thải (XLNT) tập trung với công suất 4300 m³/ngày đêm, gồm 02 giai đoạn (mỗi giai đoạn có công suất 2.150 m³/ngày.đêm); 02 Hồ ứng phó sự cố dung tích 2.240 m³/hồ; Nhà điều hành, nhà bảo vệ, cổng, tường rào trên diện tích sử dụng đất 189,39 ha.

Với quy mô cơ cấu sử dụng đất như sau:

- + Đất nhà máy, xí nghiệp: 1.373.589,93m²
- + Đất hành chính, dịch vụ: 27.866,4m²
- + Đất cây xanh: 199.377,27m²
- + Đất giao thông, bãi xe: 253.688,46m²
- + Đất hạ tầng kỹ thuật: 29.344,45m²
- + Đất cơ quan, trụ sở: 25.001,81 m²
- + Sông suối, kênh mương: 75.050,28 m²

Quy mô công nhân: khoảng 11.057 người.

Cơ cấu sử dụng đất dự án

Stt	Chức năng lô đất	Diện tích (m ²)	Tầng cao (tầng)	Tỷ lệ (%)
1	Đất sản xuất công nghiệp, kho bãi	1.373.589,93	5	69,24
2	Đất dịch vụ	27.866,40	5	1,40
2.1	Đất nhà điều hành	8.491,91	5	0,43
2.2	Đất nhà lưu trú công nhân	15.925,90	5	0,80
2.3	Đất tiện ích công cộng	3.448,59	5	0,17
3	Đất hạ tầng kỹ thuật	29.344,45	2	1,48
4	Đất cây xanh	199.377,27	1	10,05
5	Đất giao thông, bãi đỗ xe	253.688,46	-	12,79
5.1	Đất giao thông đối ngoại	41.138,60	-	2,07
5.2	Đất giao thông nội khu	206.296,08	-	10,40
5.3	Bãi đỗ xe	6.253,78	-	0,32
6	Đất khác	100.052,09	-	5,04
6.1	Cơ quan, trụ sở	25.001,81	5	1,26
6.2	Sông, suối, kênh, rạch (Kênh, mương)	75.050,28	-	3,78
Tổng diện tích nghiên cứu lập quy hoạch		1.983.918,60	-	100,00

1.3. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án

Các hạng mục công trình chính và hoạt động của dự án như sau

- Thi công san nền
- Thi công xây dựng hệ thống đường giao thông
- Thi công xây dựng hệ thống cấp nước
- Thi công xây dựng hệ thống thoát nước mưa
- Thi công xây dựng hệ thống thoát nước thải, trạm XLNT
- Thi công xây dựng hệ thống cấp điện
- Thi công xây dựng hệ thống thông tin liên lạc
- Thi công xây dựng trung tâm hành chính, dịch vụ; các hạng mục công trình phụ trợ
- Thi công hệ thống cây xanh
- Hoàn trả các tuyến kênh mương tưới tiêu nội đồng đoạn chạy qua dự án

- Vận hành Khu Công nghiệp

1.4. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

- Dự án có yêu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa 2 vụ với diện tích khoảng 1.676.117,8 m² (167,61ha), trong đó: Diện tích tại xã Ân Thi là 878.068,4 m² (87,81 ha) và Diện tích tại xã Nguyễn Trãi là 798.049,4 m² (79,80 ha).

2. Các nội dung tham vấn

2.1. Vị trí thực hiện dự án đầu tư

2.1.1. Vị trí địa lý của địa điểm thực hiện dự án

Khu đất thực hiện KCN Văn Nhuệ - Hoàng Hoa Thám (KCN Tân Á Đại Thành): 198,39ha. Ranh giới Dự án như sau:

- Khu 1: diện tích 77,10 ha
 - + Phía Bắc giáp: Khu dân cư thôn Minh Lý;
 - + Phía Nam giáp: Đường ĐT.386 và khu dân cư thôn Quán Bạc;
 - + Phía Đông giáp: Đường Tân Phúc - Võng Phan;
 - + Phía Tây giáp: Đất canh tác xã Hoàng Hoa Thám.
- Khu 2: diện tích 121,29 ha
 - + Phía Bắc giáp: Khu dân cư thôn Đanh Xá;
 - + Phía Nam giáp: Cụm công nghiệp Văn Nhuệ;
 - + Phía Đông giáp: Đất canh tác và dân cư xã Đa Lộc;
 - + Phía Tây giáp: Đường Tân Phúc - Võng Phan.

2.2.2. Hiện trạng sử dụng đất đai và công trình

Cơ cấu sử dụng đất hiện trạng chủ yếu là đất nông nghiệp (trồng lúa, cây ăn quả, cây nông nghiệp, cây lâu năm, hoa màu, nuôi trồng thủy sản...), chiếm khoảng 84,49%. Ngoài ra, có khoảng 7,77% là khu vực đất hồ, ao, đầm hiện hữu và 3,79% là đất sông suối, kênh rạch. Đất chưa sử dụng chiếm 0,66% và đất nghĩa trang chiếm 0,13%, 2 đất này nằm len lỏi giữa khu vực đất nông nghiệp. Còn lại là đất giao thông.

Thống kê hiện trạng sử dụng đất

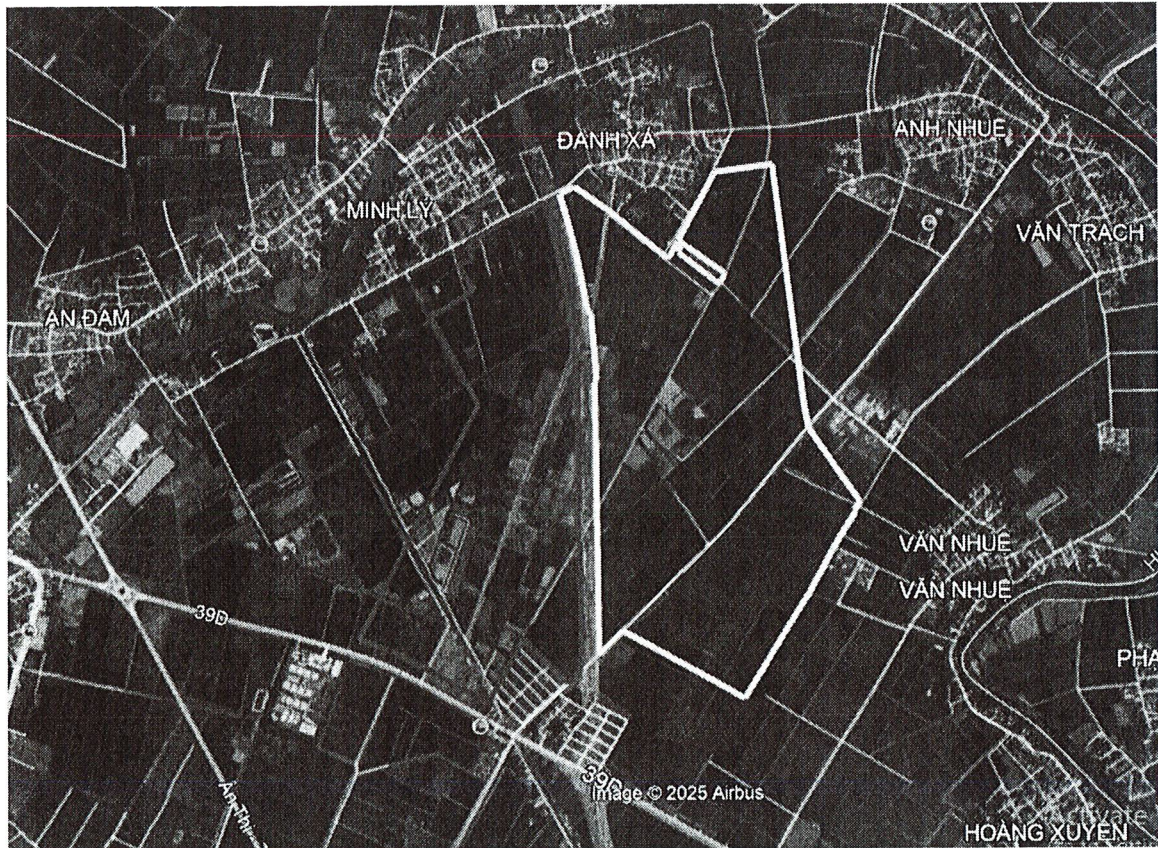
Stt	Chức năng sử dụng đất	Diện tích		Tỷ lệ
		ha	m ²	%
	Tổng diện tích quy hoạch	198,39	1.983.918,60	100
1	Đất nghĩa trang	0,25	2.500,80	0,13
2	Đất sản xuất nông nghiệp	167,61	1.676.117,80	84,49
3	Đất chưa sử dụng	1,31	13.100,00	0,66
4	Hồ, ao, đầm	15,42	154.200,00	7,77
5	Sông, suối, kênh, rạch	7,52	75.200,00	3,79
6	Đất giao thông	6,28	62.800,00	3,17

- Chủ yếu là đất trồng lúa với diện tích đất lúa (167,61ha). Các thửa ruộng hầu hết đang được sử dụng để canh tác lúa 2 vụ (Vụ Đông Xuân và Hè thu). Trong thời gian giữa hai vụ lúa, đất được tận dụng để trồng một số loại cây ngắn ngày tăng thu nhập và cải tạo đất, điển hình là cây đậu tương, cây khoai lang, rau bí,.....

2.2.3. *Mối tương quan của dự án đối với các đối tượng xung quanh*

❖ *Khoảng cách từ dự án đến khu dân cư*

Trong phạm vi ô đất KCN Tân Á Đại Thành không có dân cư sinh sống nên không phải thực hiện công tác di dân, tái định cư. Một số khu dân cư tiếp giáp với KCN Tân Á Đại Thành được trình bày trong hình sau:



Hiện trạng các khu dân cư gần khu vực KCN Tân Á Đại Thành

❖ *Khoảng cách từ dự án tới các tuyến đường giao thông*

Giao thông: trục chính đường ĐT.386 (QL39B) kết nối Vành đai 5 đang được sử dụng có vai trò quan trọng cho phát triển.

Khu vực đang triển khai thi công đường Tân Phúc – Võng Phan kết nối Cao tốc 5B, tương lai là trục giao thông quan trọng trong khu vực.

Ngoài ra trong khu vực có một số tuyến đường liên xã, đường nội đồng phục vụ hoạt động sản xuất nông nghiệp

→ Dự án được đầu tư trên khu vực không thuộc phạm vi bảo vệ của di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt; không thuộc khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử. Trong khu vực dự án không có công trình di tích lịch sử.

2.2.4. *Mối tương quan của dự án đối với các đối tượng nhạy cảm xung quanh khu vực thực hiện dự án*

❖ *Khoảng cách từ dự án đến sông Cửu An*

Nước thải của dự án sau trạm xử lý sẽ thoát ra kênh tiêu T3 trạm bơm Tam Đô

rồi cuối cùng đổ ra sông Cửu An. Từ khu vực dự án ra mép sông Cửu An khoảng 2,3 km.

2.2. Dự báo các tác động môi trường của dự án đầu tư

2.2.1. Tóm tắt các tác động liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng và vận hành

a. Quy mô, tính chất của nước thải

Giai đoạn thi công xây dựng

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ, công nhân tham gia thi công khoảng 13,5 m³/ngày đêm. Thành phần chủ yếu: Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), BOD₅, amoni, tổng coliforms,...

- Nước thải xây dựng phát sinh từ hoạt động rửa các phương tiện thi công, vận chuyển, nước thải rửa nguyên vật liệu, dưỡng hồ bê tông, nước sử dụng trộn cát, xi măng,... khoảng 17,5 m³/ngày đêm. Thành phần chủ yếu: chất rắn lơ lửng, dầu mỡ, đất, cát,...

Giai đoạn vận hành

Tổng lưu lượng nước thải phát sinh khoảng 4.300 m³/ngày đêm. Thông số ô nhiễm chính trong nước thải công nghiệp: Chất rắn lơ lửng, BOD₅, COD, tổng Nitơ (N), tổng Phốt pho (P), dầu mỡ, Coliform, các kim loại nặng,...

b. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

Giai đoạn thi công xây dựng

Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của các phương tiện thi công cơ giới, quá trình đào đắp xây dựng các hạng mục công trình, hoạt động trải thảm nền bê tông nhựa nóng, hoạt động lưu giữ đất hữu cơ bóc tách. Thông số ô nhiễm cơ bản trong không khí xung quanh: TSP, SO₂, NO₂, CO,...

Giai đoạn vận hành

- Bụi và khí thải từ hoạt động sản xuất của các dự án đầu tư thứ cấp trong KCN có tính chất phụ thuộc ngành nghề thu hút đầu tư. Thông số ô nhiễm chính: Bụi, SO₂, NO_x, CO,...

- Mùi, khí phát sinh từ trạm xử lý nước thải tập trung của cụm công nghiệp (chủ yếu từ bể thu gom, bể điều hòa, bể phân hủy bùn) có các thông số ô nhiễm chính: Amoniac (NH₃), Hydro sulfua (H₂S), Methyl mercaptan (CH₃SH),...

c. Chất thải rắn thông thường

Giai đoạn thi công xây dựng

- Đất bóc bề mặt đất hữu cơ từ đất trồng lúa 2 vụ trở lên trong khu vực Dự án 335.223,56 m³ (tương đương khoảng 502.835,34 tấn).

- Đất đào từ hoạt động đào hồ, trạm xử lý nước thải: 9.219,50 m³ (tương đương khoảng 13829,25 tấn).

- CTR thông thường phát sinh từ hoạt động phát quang cây cối, thực bì khoảng 1.676,1 tấn. Thành phần chủ yếu: rễ cây, cành, lá cây, cây bụi, cỏ,...

- CTR thông thường phát sinh từ hoạt động thi công xây dựng khoảng 1,8 tấn/ngày đêm. Thành phần chủ yếu: đất đá, gạch vỡ, cát, sắt thép vụn...

- CTRSH phát sinh từ hoạt động của cán bộ, công nhân tham gia thi công xây dựng khoảng 150 kg/ngày đêm. Thành phần chủ yếu: các loại bao bì, vỏ chai lọ, thức ăn thừa,...

Giai đoạn vận hành

- CTRSH phát sinh từ hoạt động của cán bộ, công nhân làm việc tại khu điều hành KCN, trạm XLNT tập trung khoảng 0,03 tấn/ngày. Thành phần chủ yếu: các loại bao bì, vỏ chai lọ, thức ăn thừa,...

- CTR thông thường phát sinh từ hoạt động của các dự án đầu tư thứ cấp trong KCN. Khối lượng và thành phần phụ thuộc vào các dự án đầu tư thứ cấp trong KCN.

d. CTNH

Giai đoạn thi công xây dựng:

CTNH phát sinh khoảng 1,9 kg/ngày, thành phần chủ yếu: dầu thải, giẻ lau dính dầu, thùng đựng sơn, bóng đèn huỳnh quang thải,...

Giai đoạn vận hành:

- CTNH phát sinh từ hoạt động của các dự án đầu tư thứ cấp trong KCN. Khối lượng và thành phần phụ thuộc vào các dự án đầu tư thứ cấp trong KCN.

- CTNH phát sinh từ hoạt động điều hành và trạm XLNT tập trung của KCN khoảng 0,4 kg/ngày. Thành phần chủ yếu: dầu thải, giẻ lau dính dầu, pin thải, ắc quy thải, hộp mực in thải, bao bì đựng hóa chất,...

- Bùn thải phát sinh từ hoạt động của trạm XLNT tập trung khoảng 78 kg/ngày.

- Bùn từ quá trình nạo vét hệ thống cống, hồ ga thoát nước mưa, nước thải: 17,6 m³/06 tháng.

2.2.2. Tóm tắt các tác động không liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng và vận hành

a. Tiếng ồn, độ rung:

Giai đoạn thi công xây dựng: Tiếng ồn và độ rung phát sinh từ hoạt động của phương tiện tham gia thi công và phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, phế thải của Dự án.

Giai đoạn vận hành: Tiếng ồn và độ rung phát sinh từ hoạt động sản xuất của các dự án đầu tư thứ cấp trong KCN.

b. Các rủi ro, sự cố môi trường:

- Hoạt động thi công xây dựng và hoạt động của các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, phế thải ảnh hưởng đến hoạt động giao thông khu vực.

- Nguy cơ gây ngập úng tại khu vực thực hiện dự án và khu vực lân cận.

2.3. Biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường

2.3.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng và vận hành

a. Các công trình và biện pháp thu gom xử lý nước thải

Giai đoạn thi công xây dựng

- Bố trí 04 nhà vệ sinh lưu động dung tích bể chứa phân bùn, nước tiểu của mỗi nhà là 2-4 m³. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định. Các công nhân tham gia thi công không ăn ngủ tại công trường, do đó không phát sinh nước thải tắm giặt.

- Nước mưa chảy tràn sẽ tự chảy theo độ dốc mặt bằng chảy vào mương thoát nước của khu vực hoặc có những chỗ lắng đọng không tự thoát được sẽ tiến hành khơi rãnh trên bề mặt đất (kích thước 0.5m x 0.5m) để dẫn thoát; dọc theo các rãnh sẽ bố trí các hố ga dung tích từ 1m³ đến 1,5m³ để thu bùn cát, rác và được nạo vét thường xuyên. Khoảng cách trung bình từ 100m bố trí một hố. Nước mưa sau khi qua hệ thống rãnh thoát nước bố trí hố lắng tạm thời để lắng lọc sơ bộ trước khi thoát vào kênh tiêu thoát nước của khu vực (tại 10 điểm xả theo biên bản thỏa thuận giữa chủ dự án, đơn vị quản lý kênh mương thủy lợi và chính quyền địa phương). Bên cạnh đó, Chủ dự án thực hiện biện pháp định kỳ nạo vét cống rãnh hệ thống thoát nước mưa thường xuyên 03 tuần/lần (khi mưa nhiều 1 tuần/lần).

- Nước thải từ trạm rửa xe được thu gom vào bể tách dầu mỡ dung tích 8 m³. Nước thải sau xử lý được tuần hoàn xịt rửa xe, tưới ẩm vật liệu và bề mặt công trường để giảm thiểu bụi. Cặn dầu, váng dầu được thu gom, lưu giữ cùng CTNH. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Nước thải từ trạm rửa xe được thu gom vào bể tách dầu mỡ dung tích 8m³. Nước thải sau xử lý được tuần hoàn xịt rửa xe, tưới ẩm vật liệu và bề mặt công trường để giảm thiểu bụi. Cặn dầu, váng dầu được thu gom, lưu giữ cùng CTNH. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Nước thải từ hoạt động thi công được thu gom theo tuyến qua 02 bể tách dầu mỡ dung tích 8 m³. Nước thải sau xử lý được tuần hoàn phun nước rửa đường và tưới ẩm bề mặt công trường để giảm thiểu bụi. Cặn dầu, váng dầu được thu gom, lưu giữ cùng CTNH. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định..

Giai đoạn vận hành

- Nước mưa từ KCN được xả vào hệ thống kênh mương thủy lợi dẫn vào sông Cừu An tại 10 điểm xả theo biên bản thỏa thuận giữa chủ dự án, đơn vị quản lý kênh mương thủy lợi và chính quyền địa phương; lắp đặt các biển báo kèm theo thông tin xả thải, chủ nguồn xả thải tại các điểm xả nước mưa theo quy định. Chủ dự án thường xuyên nạo vét, khơi thông, sửa chữa các tuyến mương, cống thoát nước mưa, cống thoát nước qua đường, các tuyến mương nước mặt chạy giữa KCN; đảm bảo thực hiện các biện pháp thoát nước mưa hợp lý để không xảy ra tình trạng ngập úng trong và ngoài KCN.

- Hệ thống thu gom nước thải KCN: Sử dụng ống, cống thu gom uPVC, bố trí ngầm dưới hè đường. Các hố ga bằng BTCT, nắp gang tiền chế được bố trí với khoảng cách phù hợp và theo quy định (20-30 m/hố). Tại mỗi lô đất công nghiệp phải bố trí hố

ga đầu nổi nước thải, thuận tiện để quản lý và giám sát; Tại mỗi điểm đầu nổi, phải lắp đặt biển chỉ dẫn, thông tin, lưu lượng xả thải, chủ nguồn xả thải theo quy định.

- Chỉ cho phép các dự án đầu tư thứ cấp đầu nổi vào hệ thống thoát nước thải của KCN sau khi đảm bảo lưu lượng, chất lượng nước thải phù hợp với tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của trạm XLNT tập trung (theo Hợp đồng thuê hạ tầng kỹ thuật (hoặc Hợp đồng xử lý nước thải) giữa Chủ dự án và các nhà đầu tư thứ cấp. Chất lượng nước thải của các nhà máy thứ cấp phải đạt tiêu chuẩn chất lượng nước đầu vào trạm XLNT tập trung của KCN như sau:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị
1	pH	-	6-9
2	Nhiệt độ	°C	40
3	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	60
4	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	14
5	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 mL	5.000
6	Độ màu	Pt/Co	150
7	Asen (As)	mg/L	0,05
8	Thủy ngân (Hg)	mg/L	0,001
9	Chì (Pb)	mg/L	0,1
10	Cadmi (Cd)	mg/L	0,02
11	Crom VI (Cr^{6+})	mg/L	0,1
12	Tổng Crom (Cr)	mg/L	2
13	Đồng (Cu)	mg/L	3
14	Kẽm (Zn)	mg/L	5
15	Niken (Ni)	mg/L	0,1
16	Mangan (Mn)	mg/L	2
17	Sắt (Fe)	mg/L	10
18	Bari (Ba)	mg/L	1
19	Antimon (Sb)	mg/L	0,02
20	Thiếc (Sn)	mg/L	0,5
21	Selen (Se)	mg/L	0,1
22	Xianua (CN^-)	mg/L	0,2
23	Amoni (N-NH_4^+), tính theo N	mg/L	40
24	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/L	0,1
25	Tổng Phenol	mg/L	1
26	Dầu mỡ khoáng	mg/L	20
27	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	30
28	Sunfua (S^{2-})	mg/L	0,2
29	Florua (F^-)	mg/L	3
30	Clorua (Cl^-)	mg/L	500
31	Clo dư	mg/L	2

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ, tính theo các cấu tử: Aldrin, Lindane, Dieldrin, Tổng DDT (bao gồm: DDT, DDD, DDE), Heptachlor & Heptachlor epoxide	mg/L	0,05
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ, tính theo các cấu tử: Dimethoate, Diazinone, Ethyl- parathion, Monocrotophos, Methamidophos, Phosphamidon, Trichlorfon, Disulfoton, Phorate, Methyl-Parathion	mg/L	0,3
34	PCB (Polychlorinated biphenyls), tính theo các cấu tử: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 138, PCB 153, PCB 180	mg/L	0,003
35	Dioxin/Furan	pgTEQ/L	10
36	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	mg/L	7,5
37	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	3
38	Pentachlorophenol (C ₆ Cl ₅ OH)	mg/L	0,001
39	Trichloroethylene (CH ₂ -CCl ₃)	mg/L	0,3
40	Tetrachloroethylene (C ₂ Cl ₄)	mg/L	0,04
41	Benzene (C ₆ H ₆)	mg/L	0,01
42	Methylene chloride (Dichloromethane - CH ₂ Cl ₂)	mg/L	0,02
43	Carbon tetrachloride (CCl ₄)	mg/L	0,004
44	1,1-dichloroethylene (CH ₂ CCl ₂)	mg/L	0,05
45	1,2-dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)	mg/L	0,03
46	Chloroform (CHCl ₃)	mg/L	0,3
47	1,4-Dioxane (C ₄ H ₈ O ₂)	mg/L	0,05
48	Diethylhexylphthalate (DEHP) (C ₆ H ₄ (CO ₂ C ₈ H ₁₇) ₂)	mg/L	0,02
49	Vinyl chloride (CH ₂ =CHCl)	mg/L	0,01
50	Acrylonitrile (CH ₂ CHCN)	mg/L	0,01
51	Bromoform (CHBr ₃)	mg/L	0,1
52	Naphthalene (C ₁₀ H ₈)	mg/L	0,05
53	Formaldehyde (HCHO)	mg/L	1
54	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO)	mg/L	0,03
55	Toluene (C ₆ H ₅ -CH ₃)	mg/L	0,7

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị
56	Xylene ($C_6H_4(CH_3)_2$)	mg/L	0,5
57	Perchlorate (ClO_4^-)	mg/L	0,03
58	Acrylamide ($CH_2=CH-CONH_2$)	mg/L	0,015
59	Styrene ($C_6H_5CH=CH_2$)	mg/L	0,02
60	Bis (2-ethylhexyl) adipate ($((CH_2CH_2CO_2C_8H_{17})_2)$)	mg/L	0,2
61	Sunfit (tính theo SO_3^{2-})	mg/L	5

(Thông số ô nhiễm trong dòng nước thải được rà soát, cập nhật trong quá trình cấp Giấy phép môi trường).

- Trường hợp đơn vị đầu tư thứ cấp chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt với lưu lượng dưới $10\text{ m}^3/\text{ngày}$, cho phép đầu nối toàn bộ nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ tại bể tự hoại về trạm XLNT tập trung của KCN, đồng thời đảm bảo tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt từ các nhà máy nhỏ hơn hoặc bằng 10% công suất xử lý của trạm XLNT tập trung.

- Quy trình công nghệ Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN: Nước thải đầu vào từ các đơn vị thứ cấp trong KCN (sau khi xử lý sơ bộ đạt giới hạn đầu vào cho phép theo yêu cầu của trạm XLNT tập trung) → Bể thu gom → Bể tách dầu → điều hòa (có máy thổi khí) → Bể phản ứng, keo tụ (sử dụng NaOH, H_2SO_4 , PAC, Polymer A) → Bể lắng hóa lý → Bể đệm → Bể Anoxic → Bể hiếu khí → Bể tuần hoàn → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng (sử dụng Chlorine/ $NaClO$) → Mương quan trắc online chất lượng nước thải sau khi xử lý → Nguồn tiếp nhận kênh tiêu T3 Trạm bơm Tam Đô → sông Cửu An.

- Nước thải sau xử lý của KCN đạt QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A được xả vào kênh tiêu T3 Trạm bơm Tam Đô tại 01 vị trí có tọa độ: X(m): 2301720,455; Y(m): 563794,927 (Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực $105^030'$, múi chiếu 3^0).

- 02 Hồ sự cố của trạm XLNT có dung tích $2.240\text{ m}^3/\text{hồ}$, đảm bảo chứa nước thải nếu hệ thống thu gom nước thải, trạm XLNT tập trung gặp sự cố, hư hỏng với thời gian lưu nước tối thiểu là 1 ngày. Khi khắc phục xong sự cố, nước thải sẽ được bơm quay về bể điều hòa của trạm XLNT tập trung để được xử lý; đảm bảo dải cây xanh cách ly xung quanh trạm XLNT tập trung phải đảm bảo dải cây xanh cách ly xung quanh có bề rộng tối thiểu là 10 m theo quy định tại QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

- Lắp đặt phòng thí nghiệm tại trạm XLNT để kiểm tra, giám sát thường xuyên chất lượng nước thải trước, sau mỗi công đoạn xử lý và trước khi xả thải và kịp thời phát hiện các sự cố về nước thải..

Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của KCN đạt QCVN 40:2025/BTNMT Cột A trước khi thải ra môi trường.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục trước khi xả ra kênh

tiêu T3 trạm bơm Tam Đô (bao gồm thiết bị quan trắc tự động, liên tục và thiết bị lấy mẫu tự động), có camera theo dõi, truyền số liệu trực tiếp đến Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên theo đúng quy định. Các thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục bao gồm: Lưu lượng nước thải đầu vào và đầu ra, pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

- Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, các camera giám sát phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về khoa học và công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng.

- Chỉ thu hút các dự án thứ cấp phù hợp với các nhóm ngành nghề theo phạm vi đầu tư của Dự án, phù hợp với khả năng tiếp nhận, xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Xây dựng tiêu chuẩn đầu nổi nước thải đầu ra của các Dự án đầu tư thứ cấp vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN, nước thải từ các Dự án thứ cấp phải được xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung theo thỏa thuận của Chủ đầu tư hạ tầng KCN.

- Bố trí cán bộ phụ trách công tác quản lý môi trường của đơn vị để giám sát, đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị đầu tư thứ cấp chấp hành quy định pháp luật bảo vệ môi trường, đầu nổi và xử lý nước thải đảm bảo các yêu cầu của KCN.

- Đối với các nhà đầu tư thứ cấp có nước thải đặc thù sẽ yêu cầu quan trắc tự động, liên tục một số thông số và truyền dữ liệu về nhà điều hành của KCN để kiểm tra, giám sát.

b. Các công trình và biện pháp thu gom xử lý bụi, khí thải

Giai đoạn thi công xây dựng

Xây dựng hàng rào xung quanh khu vực công trường thi công; sử dụng phương tiện, máy móc được đăng kiểm; phương tiện vận chuyển chở đúng trọng tải quy định; che phủ bạt đối với tất cả các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, đất thải, phế thải...; thường xuyên thu dọn đất, cát, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công và đường tiếp cận, đảm bảo vệ sinh; phun nước giảm bụi, thu gom chất thải rơi vãi trên công trường với tần suất phun tối thiểu 02 lần/ngày đối với ngày có nhiệt độ, độ ẩm bình thường và 04 lần/ngày đối với ngày khô hanh; lắp đặt trạm phun rửa phương tiện tại công trường, tất cả các xe vận chuyển được rửa sạch bùn đất dính bám trước khi ra khỏi công trường.

Giai đoạn vận hành

- Bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của các dự án đầu tư thứ cấp trong KCN được xử lý đạt các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường theo đúng báo cáo ĐTM hoặc hồ sơ đề xuất cấp GPMT của mỗi dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Giảm thiểu mùi, khí từ hệ thống thu gom, trạm XLNT tập trung:

- + Lắp đặt hệ thống thu gom, xử lý mùi từ hệ thống XLNT tập trung theo đúng thiết kế, quy trình thu gom và xử lý mùi của hệ thống XLNT tập trung như sau: Khí, mùi => Đường ống thu gom, khí mùi tại Bể thu gom, bể điều hòa, bể chứa bùn => 01

tháp hấp thụ bằng hóa chất NaOH => 01 tháp hấp phụ than hoạt tính => 01 ống thoát khí. Chiều cao tháp hấp thụ và tháp hấp phụ là 2,8m; đường kính D1500; 01 quạt hút 5 Kw, lưu lượng 3.000 m³/giờ, chiều cao ống thoát khí 2,5m, đường kính D400. Mùi, khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B với K_q=1,0 và K_v=1,0; QCVN 20:2009/BTNMT và QCVN 06:2009/BTNMT.

+ Tuân thủ các yêu cầu thiết kế của trạm xử lý nước thải tập trung đảm bảo khoảng cách an toàn, đáp ứng các yêu cầu của điểm c, bảng 2.22 QCVN 01:2021/BXD (*trạm XLNT bằng phương pháp cơ học, hoá lý, sinh học thì khoảng cách ATMT đối với trạm 200-5000 m³/ngày.đêm là 100m*), trạm xử lý nước thải sẽ có một khu vực đệm với khoảng cách ít nhất 100m đến khu dân cư gần nhất, trong đó hành lang xanh và đất cỏ rộng khoảng 10m sẽ được bố trí xây dựng; trồng cây xanh xung quanh trạm XLNT góp phần giảm thiểu mùi hôi phát tán; xây dựng cống ngầm, bố trí nắp đậy hố ga kín và định kỳ 06 tháng/lần nạo vét đường ống, hố ga thu gom nước thải để giảm thiểu mùi từ hệ thống thu gom thoát nước thải.

- Đảm bảo diện tích cây xanh và mặt nước trong KCN theo đúng quy định hiện hành.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Tuân thủ QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chất lượng không khí xung quanh.

- Chủ đầu tư các dự án thứ cấp có trách nhiệm xử lý bụi và khí thải đạt các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường theo nội dung báo cáo ĐTM hoặc giấy phép môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, cấp phép riêng cho từng dự án.

c. Công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn thông thường

Giai đoạn thi công xây dựng

- Đất bóc bề mặt đất hữu cơ từ đất trồng lúa 2 vụ trở lên sẽ được tập kết tại lô đất cây xanh của dự án có diện tích 199.377,27 m² để trồng cây xanh trong khuôn viên Dự án. Trong quá trình tập kết đất bóc hữu cơ trong khu vực Dự án sẽ thực hiện đầy đủ các biện pháp quản lý, lưu chứa đảm bảo không gây bồi lấp, sạt trượt ảnh hưởng đến khu vực thi công Dự án (đất đổ đến đâu sẽ tiến hành nện chặt đất với hệ số K=0,98, để tránh rửa trôi và thực hiện trồng cây xanh). Toàn bộ đất bóc tầng hữu cơ từ đất trồng lúa 2 vụ trở lên trong khu vực Dự án được quản lý theo quy định Nghị định 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019.

- Đất đào từ hoạt động đào hồ, trạm xử lý nước thải, nạo vét kênh thủy lợi: sẽ được tận dụng để đắp nền khu vực Dự án.

- CTRSH được thu gom và lưu giữ trong 5 thùng chứa (120 lít/thùng). Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Các loại chất thải không nguy hại thông thường (vỏ bao xi măng, mẫu thép, tôn, gỗ,...) được thu gom, phân loại, lưu giữ trong kho chứa trên công trường. Chủ dự

án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Các loại phế thải xây dựng phải được thu gom, có thể tận dụng để san lấp mặt bằng khu vực Dự án. Phế thải xây dựng, các chất thải rắn không thể tận dụng được phải được thu gom, bố trí 01 bãi chứa tạm 50m² tập kết phế thải xây dựng. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Giai đoạn vận hành

- Xây dựng 01 kho chứa CTR thông thường diện tích 30m² tại khu vực trạm XLNT để chứa chất thải thông thường phát sinh từ hoạt động thuộc phạm vi của chủ đầu tư hạ tầng KCN.

- Bố trí các thùng thu gom rác thải dọc trên vỉa hè dọc theo các tuyến đường giao thông, khu công viên với khoảng cách khoảng 100 m/thùng và tại các điểm dừng chờ xe buýt, xe khách, bãi đỗ xe và các khu vực công cộng khác. Toàn bộ rác thải được thu gom về kho chứa CTR thông thường của KCN.

- CTRSH và CTR công nghiệp thông thường phát sinh từ các dự án đầu tư thứ cấp trong KCN do chủ đầu tư các dự án thứ cấp thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý đúng quy định.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các quy định pháp luật khác có liên quan.

d. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý CTNH

Giai đoạn thi công xây dựng:

- Thu gom, phân loại CTNH phát sinh trên công trường theo từng mã quản lý, chứa riêng theo từng loại trong các thùng chứa có dung tích 120 lít/thùng (tổng cộng khoảng 05 thùng chứa). Các thùng chứa phải có nắp đậy, được lưu giữ tạm thời tại kho lưu giữ CTNH diện tích 10 m² bố trí trong khuôn viên công trường thi công. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo quy định.

Giai đoạn vận hành:

- Xây dựng 01 kho chứa CTNH diện tích 30m² có biển cảnh báo CTNH theo quy định tại khu vực trạm XLNT để chứa CTNH phát sinh từ hoạt động thuộc phạm vi của chủ đầu tư hạ tầng KCN.

- CTNH phát sinh từ các dự án đầu tư thứ cấp trong KCN sẽ được Chủ đầu tư các dự án này thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH theo quy định.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường

theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2.3.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu không liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng và vận hành

Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng các thiết bị thi công đạt tiêu chuẩn, được đăng kiểm theo quy định; các thiết bị thi công được lắp thiết bị giảm thanh và được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thường xuyên.

- Các dự án đầu tư thứ cấp phải áp dụng các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường theo nội dung báo cáo ĐTM hoặc hồ sơ đề xuất cấp GPMT được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt riêng cho từng dự án.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

Công trình, biện pháp giảm thiểu do chiếm dụng kênh mương thủy lợi

- Hiện trạng tuyến kênh tưới chính trạm bơm Tam đô từ K0+475- K2+600 có chiều dài khoảng $L = 2125$ (m), nằm trong đất thu hồi để thực hiện dự án Khu công nghiệp, có các chỉ tiêu hiện trạng như sau:

- + Loại kênh: Mái kè bê tông; Bề rộng đáy kênh $B = 4,0$ m;
- + Bề rộng mặt kênh $B = 10,0$ m;
- + Cao độ đỉnh bờ kênh $= +3,0$ (m); Chiều rộng bờ kênh: $B = 2 \text{--} 3$ (m);
- + Hệ số mái: $m = 1,50$ (m); Cao độ đáy kênh từ $+1,20$ m đến $+1,00$ m;

- Để đảm bảo tưới nước cho diện tích canh tác theo nhiệm vụ của kênh, thống nhất phương án hoàn trả kênh tưới trạm bơm Tam Đô được chia thành 2 nhánh, cụ thể như sau:

(1) Kênh tưới N1 trạm bơm Tam Đô (Nhánh 01, bên trái) từ K0+K0+941:

- Tuyến công trình: Điểm đầu (K0) từ kênh tưới chính trạm bơm Tam Đô tại vị trí K0+475 (điểm M1 có tọa độ theo hệ VN2000 (X: 2303418,39; Y: 564822,94) đi theo ranh giới dự án, theo hướng từ Bắc xuống Nam và kết nối vào kênh tiêu T3-3 trạm bơm Tam Đô tại vị trí K1+435 (điểm M2 có tọa độ theo hệ VN2000 (X: 2302506,51; Y: 564968,42);

- Chiều dài kênh khoảng $L = 941$ (m);
- Hình thức: Kênh hình thang; mái bê tông cốt thép hoặc đá hộc xây;
- Chiều rộng đáy kênh: $B_{\text{đáy}} = 4,0$ (m);
- Cao độ đáy kênh: $+1,20$ (m); Cao độ đỉnh chân kè $+1,20$ (m); Hệ số mái dốc: $m = 1,0$;

- Độ dốc đáy kênh: $i = 10 \text{ cm/km}$; hướng dốc từ K0+00 về K0+941;

- Chiều rộng bờ kênh: Btrái= B phải =3(m); Cao độ đỉnh bờ kênh: +3,0(m);

- Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi bao gồm công trình và vùng phụ cận công trình thủy lợi. Vùng phụ cận công trình thủy lợi (Hành lang bảo vệ) tính từ mép giao tuyến mái ngoài bờ kênh trở ra là: 1,0 (m). Trong phạm vi bảo vệ công trình không được xây dựng công trình.

* Các công phân nước, cống trên kênh tưới N1 trạm bơm Tam Đô từ K0+K0+941: Bao gồm các vị trí, chỉ tiêu như bảng 1. Các cống đầu nối vào kênh hiện trạng phải đảm bảo dòng chảy thuận về mặt thủy lực, có giải pháp chống xói lở đáy kênh, mái kênh; trang bị dàn van, cánh cống, máy đóng mở để điều tiết.

Chỉ tiêu thiết kế các cống trên kênh

TT	Vị trí dự án	Giao cắt với CTTL		Chỉ tiêu thiết kế			Thiết kế hệ thống điều tiết
		Tuyến kênh	Vị trí	Hình thức	Khẩu độ thiết kế (BxH)m hoặc (D)mm	Cao độ đáy	
1	C6	Nhánh 01 (cống đầu kênh)	K0+00	Cống hộp	2,0 x 1,5	+1,20	Gồm khung cột dàn van, hèm phai bằng thép; cánh cống bằng bê tông; máy đóng mở V5; Lắp đặt phía đầu tuyến
2	C7	Nhánh 01 (đầu nối vào kênh hiện trạng)	K0+60	Cống hộp	0,8 x 0,8	+ 1,30	Gồm khung cột dàn van, hèm phai bằng thép; cánh cống bằng bê tông; máy đóng mở V1; Lắp đặt phía thượng lưu
3	C8	Nhánh 01 (đầu nối vào kênh hiện trạng)	K0+245	Cống hộp	0,8 x 0,8	+ 1,30	Gồm khung cột dàn van, hèm phai bằng thép; cánh cống bằng bê tông; máy đóng mở V1; Lắp đặt phía thượng lưu
4	C9	Nhánh 01 (đầu nối vào kênh hiện trạng)	K0+390	Cống hộp	0,8 x 0,8	+ 1,30	Gồm khung cột dàn van, hèm phai bằng thép; cánh cống bằng bê tông; máy đóng mở V1; Lắp đặt phía thượng lưu
5	C10	Nhánh 01 (điều tiết trên)	K0+455	Cống hộp	2,0 x 1,5	+ 1,20	Gồm khung cột dàn van, hèm phai bằng thép; cánh cống bằng bê tông; máy

TT	Vị trí dự án	Giao cắt với CTTL		Chỉ tiêu thiết kế			Thiết kế hệ thống điều tiết
		Tuyến kênh	Vị trí	Hình thức	Khẩu độ thiết kế (BxH)m hoặc (D)mm	Cao độ đáy	
		kênh)					đóng mở V5; Lắp đặt phía thượng lưu
6	CII	Nhánh 01 (đầu nối vào kênh hiện trạng)	K0+510	Cống hộp	0,8 x 0,8	+ 1,30	Gồm khung cột dàn van, hèm phai bằng thép; cánh cống bằng bê tông; máy đóng mở V1; Lắp đặt phía thượng lưu
7	C12	Nhánh 01 (đầu nối vào kênh hiện trạng)	K0+655	Cống hộp	1,0 x 1,0	+ 1,30	Gồm khung cột dàn van, hèm phai bằng thép; cánh cống bằng bê tông; máy đóng mở V1; Lắp đặt phía thượng lưu
8	C13	Nhánh 01 (đầu nối vào kênh hiện trạng)	K0+710	Cống hộp	1,5 x 1,5	+ 1,20	Gồm khung cột dàn van, hèm phai bằng thép; cánh cống bằng bê tông; máy đóng mở V3; Lắp đặt phía thượng lưu
9	C14	Nhánh 01 (đầu nối vào kênh hiện trạng)	K0+810	Cống hộp	0,8 x 0,8	+ 1,30	Gồm khung cột dàn van, hèm phai bằng thép; cánh cống bằng bê tông; máy đóng mở V1; Lắp đặt phía thượng lưu
10	C15	Nhánh 01 (cuối kênh đầu nối vào kênh T3-3)	K0+941	Cống hộp	2,0 x 1,5	+ 1,10	Gồm khung cột dàn van, hèm phai bằng thép; cánh cống bằng bê tông; máy đóng mở V5; Lắp đặt phía thượng lưu

(2). Kênh tưới N2 trạm bơm Tam Đô (Nhánh 02, bên phải) từ K0-K2+648:

- Tuyến công trình: Điểm đầu (K0) từ kênh tưới trạm bơm Tam Đô tại vị trí K0+475 (điểm M1: cộ tọa độ theo hệ VN2000 X: 2303418,39; Y: 564822,94; điểm M3: X:11111, Y:22222; điểm M4: X: 2303158,44, Y: 564505,74; điểm M4': X: 2303087,28, Y:564469,55; điểm M5: X: 2303342,70, Y: 564128,65; điểm M6: X: 2303159,19, Y:563770,20; điểm M7: X: 2303090,36, Y: 563788,90; điểm M8: X: 2303077,37, Y:563741,49; điểm M9: X: 2302982,99, Y: 563794,53; điểm M10: X: 2302890,78, Y:563641,70; điểm M11: X: 2302590,22, Y: 563813,06; điểm M12: X:

2302122,15, Y:563569.84), từ phía Bắc đi dọc theo biên ranh đất về hướng Tây Nam dự án kết nối về tuyến kênh T3 trạm bơm Tam Đô tại vị trí K1+180 (điểm M12: X: 2302122,15, Y: 563569.84).

Các đoạn kênh hoàn trả, kết hợp nạo vét kênh hiện hữu đang có, cụ thể như sau:

* Đoạn 1 (từ điểm M1 đến điểm M3) từ K0-K2+195, dài 195m;

- Đào hoàn trả, cứng hóa kênh với chỉ tiêu: Bđáy =3,0 (m); m=1,0; cao độ đáy kênh tại điểm M4': +1,3 (m); chiều rộng bờ kênh: B=3,0 (m); cao độ bờ kênh: +3,0 (m); độ dốc đáy kênh: i=10 (cm/km); hướng dốc: từ K0+0 về K0+195;

* Đoạn 2 (từ điểm M3 đến điểm M4) từ K0+195 – K0+460, dài 265m:

- K0+195 - K0+460: cải tạo, nạo vét, kè mái kênh hiện trạng với chỉ tiêu: Bđáy =3,0 (m); m=1,0; cao độ đáy kênh tại điểm M3: +1,28 (m); chiều rộng bờ kênh: B=3,0 (m); cao độ bờ kênh: +3,0 (m); độ dốc đáy kênh: i=10 (cm/km); hướng dốc: từ K0+0 về K0+195;

* Đoạn 3 (từ điểm M4' đến điểm M4, đến điểm M5) từ K0+460 về K0+967, dài 507m:

- Từ K0+460 - K0+967: Đào hoàn trả, cứng hóa kênh với chỉ tiêu: Bđáy=3,0 (m); m=1,0; cao độ đáy kênh tại điểm M4': +1,25 (m); chiều rộng bờ kênh: B=3,0 (m); cao độ bờ kênh: +3,0 (m); độ dốc đáy kênh: i=10 (cm/km); hướng dốc: từ K0+460 về K0+967;

* Đoạn 4 (từ điểm M5 đến điểm M6) từ K0+967 về K1+370, dài 403m:

- Từ K0+967 - K1+370: cải tạo, nạo vét, kè mái kênh tưới trạm bơm Danh Xá kết hợp làm kênh tưới trạm bơm Tam Đô với chỉ tiêu: Kích thước kênh: Bđáy=3,0 (m); m=1,0; cao độ đáy kênh tại điểm M5: +1,2 (m); chiều rộng bờ kênh: B=3,0 (m); cao độ bờ kênh: +3,0 (m); độ dốc đáy kênh: i=10 (cm/km); hướng dốc: từ K0+967 về K1+370;

* Đoạn 5 (từ điểm M6 đến điểm M7, đến điểm M8, đến điểm M9, đến điểm M10) từ K1+370 - K1+777, dài 407m:

- Từ K1+370 - K1+777: Đào hoàn trả, cứng hóa kênh với chỉ tiêu: Kích thước kênh: Bđáy =3,0 (m); m=1,0; cao độ đáy kênh tại điểm M6: +1,16 (m); chiều rộng bờ kênh: B=3,0 (m); cao độ bờ kênh: +3,0 (m); độ dốc đáy kênh: i=10 (cm/km); hướng dốc: từ K1+370 - K1+777

* Đoạn 6 (từ điểm M10 đến điểm M11) từ K1+777- K2+125, dài 348m:

- Từ K1+777- K2+125: Đào hoàn trả, cứng hóa kênh với chỉ tiêu: Kích thước kênh: Bđáy =3,0 (m); m=1,0; cao độ đáy kênh tại điểm M10: +1,12 (m); chiều rộng bờ kênh: B=3,0 (m); cao độ bờ kênh: +3,0 (m); độ dốc đáy kênh: i=10 (cm/km); hướng dốc: từ K1+370- K1+777

* Đoạn 7 (từ điểm M11 đến điểm M12) từ K2+125 – K2+648, dài 523m:

- Từ K2+125 – K2+648: Đào hoàn trả, cứng hóa kênh với chỉ tiêu: Kích thước kênh: Bđáy =3,0 (m); m=1,0; cao độ đáy kênh tại điểm M11: +1,09 (m); chiều rộng bờ kênh: B=3,0 (m); cao độ bờ kênh: +3,0 (m); độ dốc đáy kênh: i=10 (cm/km); hướng dốc: từ K2+125 – K2+648;

- Phạm vi bảo vệ công hình thủy lợi bao gồm công trình và vùng phụ cận công trình thủy lợi. Vùng phụ cận công trình thủy lợi (Hành lang bảo vệ) tính từ mép giao tuyến mái ngoài bờ kênh trở ra là: 1,0 (m). Trong phạm vi bảo vệ công trình không được xây dựng công trình làm ảnh hưởng đến công tác quản lý, khai thác, vận hành.

*Các cống đầu kênh, trên kênh khi đầu nối vào kênh hiện trạng phải đảm bảo dòng chảy thuận về mặt thủy lực, có giải pháp chống xói lở đáy kênh, mái kênh; trang bị dàn van, cánh cống, máy đóng mở để điều tiết, chi tiết như bảng dưới:

Chỉ tiêu thiết kế các cống trên kênh:

TT	Vị trí dự án	Giao cắt với CTTL		Chỉ tiêu thiết kế			Thiết kế hệ thống điều tiết
		Tuyến kênh	Vị trí	Hình thức	Khẩu độ thiết kế (BxH)m hoặc (D)mm	Cao độ đáy	
1	C16	Nhánh 02 (cống đầu kênh)	K0+00	cống hộp	2,0 x 1,5	+ 1,30	Gồm khung cột dàn van, hèm phai bằng thép; cánh cống bằng bê tông; máy đóng mở V5; Lắp đặt phía đầu tuyến
2	C17	Nhánh 02 (cống trên kênh Đường vào nghĩa trang)	K0+460	Cống hộp	2,0 x 1,5	+ 1,25	
3	C18	Nhánh 02 (đầu nối vào kênh hiện trạng)	K0+630	Cống hộp	0,8 x 0,8	+1,30	Gồm khung cột dàn van, hèm phai bằng thép; cánh cống bằng bê tông; máy đóng mở V1; Lắp đặt phía thượng lưu
4	C19	Nhánh 02 (đầu nối vào kênh T3-1 hiện trạng)	K0+813	Cống hộp	2,0 x 1,5	+1,22	Gồm khung cột dàn van, hèm phai bằng thép; cánh cống bằng bê tông; máy đóng mở V3; Lắp đặt phía thượng lưu
5	C20	Nhánh 02 (điều tiết trên kênh hoàn trả)	K0+960	cống hộp	2,0 x 1,5	+ 1,20	Gồm khung cột dàn van, hèm phai bằng thép; cánh cống bằng bê tông; máy đóng mở V5; Lắp đặt phía đầu tuyến
6	C21	Nhánh 02 (đầu nối kênh hoàn trả với kênh tưới trạm bơm Đanh)	K0+965	Cống hộp	1,0 x 1,0	+1,30	Gồm khung cột dàn van, hèm phai bằng thép; cánh cống bằng bê tông; máy đóng mở

TT	Vị trí dự án	Giao cắt với CTTL		Chỉ tiêu thiết kế			Thiết kế hệ thống điều tiết
		Tuyến kênh	Vị trí	Hình thức	Khẩu độ thiết kế (BxH)m hoặc (D)mm	Cao độ đáy	
		Xá)					V3; Lắp đặt phía đầu tuyến
7	C22	Nhánh 02 (cống hộp hiện trạng đường Tân Phúc- Võng Phan)	K1+10	cống hộp	1,5 x 1,5	+ 1,20	Giữ nguyên
8	C23	Nhánh 02 (đầu nối vào kênh tưới TB Đanh Xá)	K1+365	Cống hộp	1,0 x 1,0	+ 1,30	Gồm khung cột dàn van, hèm phai bằng thép; cánh cống bằng bê tông; máy đóng mở V1; Lắp đặt phía thượng lưu
9	C24	Nhánh 02 (điều tiết trên kênh hoàn trả)	K1+370	Cống hộp	2,0 x 1,5	+ 1,20	Gồm khung cột dàn van, hèm phai bằng thép; cánh cống bằng bê tông; máy đóng mở V5; Lắp đặt phía đầu tuyến
10	C25	Nhánh 02 (đầu nối kênh hiện trạng)	K1+635	cống hộp	0,8 x 0,8	+ 1,30	Gồm khung cột dàn van, hèm phai bằng thép; cánh cống bằng bê tông; máy đóng mở V1; Lắp đặt phía thượng lưu
11	C26	Nhánh 02 (đầu nối kênh hiện trạng)	K2+035	Cống hộp	1,0 x 1,0	+ 1,30	Gồm khung cột dàn van, hèm phai bằng thép; cánh cống bằng bê tông; máy đóng mở V3; Lắp đặt phía thượng lưu
12	C27	Nhánh 02 (đầu nối kênh T3 TB Tam Đô)	K2+687	Cống hộp	1,5 x 1,5	+ 1,10	Gồm khung cột dàn van, hèm phai bằng thép; cánh cống bằng bê tông; máy đóng mở V3; Lắp đặt phía thượng lưu

(2) Hoàn trả kênh tưới kết hợp tiêu T3-3-3 trạm bơm Tam Đô từ K0+00- K0+790;

+ Tuyến công trình: Điểm đầu (K0) tại vị trí K1+435 trên kênh T3-3 (điểm M13 có tọa độ X=2302494.5739; Y=564975.4147), đi theo ranh giới dự án theo hướng từ Bắc xuống Nam (điểm M14 tọa độ X=2302253.0606; Y=565134.9594) và từ Đông sang Tây (điểm M15 tọa độ X: X=2301810.4233; Y=564888.9436, đi trong đất dự án) nối vào kênh tiêu T3-3-1;

+ Chiều dài kênh khoảng L= 790 (m);

+ Hình thức: Kênh hình thang, cứng hóa bằng mái kè bê tông hoặc đá học xây;

- + Chiều rộng đáy kênh: $B_{\text{đáy}} = 2,0 \text{ (m)}$;
- + Cao độ đáy kênh: $+1,30 \text{ (m)}$;
- + Cao độ đỉnh móng kè $+1,3 \text{ (m)}$;
- + Hê số mái dốc: $m=1,0$;
- + Chiều rộng bờ kênh $B = 3,0 \text{ (m)}$; Cao độ đỉnh bờ kênh: $+3,0 \text{ (m)}$;
- + Độ dốc đáy kênh: $i = 10 \text{ cm/km}$ (hướng dốc từ K0+790 về K0+00);

- Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi bao gồm công trình và vùng phụ cận công trình thủy lợi. Vùng phụ cận công trình thủy lợi (Hành lang bảo vệ) tính từ mép giao tuyến mái ngoài bờ kênh trở ra là: $1,0 \text{ (m)}$. Trong phạm vi bảo vệ công trình không được xây dựng công trình.

* Các công đầu kênh, trên kênh khi đầu nối vào kênh hiện trạng phải đảm bảo dòng chảy thuận về mặt thủy lực, có giải pháp chống xói lở đáy kênh, mái kênh; trang bị dàn van, cánh cổng, máy đóng mở để điều tiết, chi tiết như bảng dưới:

Chỉ tiêu thiết kế các công trên kênh

TT	Vị trí dự án	Giao cắt với CTTL		Chỉ tiêu thiết kế			Thiết kế hệ thống điều tiết
		Tuyến kênh	Vị trí	Hình thức	Khẩu độ thiết kế (BxH)m hoặc (D)mm	Cao độ đáy	
1	C28	Kênh tưới, tiêu nhánh từ T3-3 TB Tam Đô (công đầu kênh)	K0+00	Cổng hộp	1,0 x 1,0	+1,30	Gồm khung cột dàn van, hèm phai bằng thép; cánh cổng bằng bê tông; máy đóng mở V3; Lắp đặt phía hạ lưu
2	C29	Kênh tưới, tiêu nhánh từ T3-3 TB Tam Đô (công đầu nối vào kênh hiện trạng)	K0+105	Cổng tròn	D600	+ 1,50	Xây trụ, khe phai chờ
3	C30	Kênh tưới, tiêu nhánh từ T3-3 TB Tam Đô (công đầu nối vào kênh hiện trạng)	K0+175	Cổng tròn	D600	+ 1,50	Xây trụ, khe phai chờ
4	C31	Kênh tưới, tiêu nhánh từ T3-3 TB Tam Đô (công đầu nối vào kênh hiện trạng)	K0+300	Cổng tròn	D600	+ 1,50	Xây trụ, khe phai chờ
5	C32	Kênh tưới, tiêu nhánh từ T3-3	K0+460	Cổng tròn	D600	+ 1,50	Xây trụ, khe phai chờ

TT	Vị trí dự án	Giao cắt với CTTL		Chỉ tiêu thiết kế			Thiết kế hệ thống điều tiết
		Tuyến kênh	Vị trí	Hình thức	Khẩu độ thiết kế (BxH)m hoặc (D)mm	Cao độ đáy	
		TB Tam Đô (cổng đầu nối vào kênh hiện trạng)					
6	C33	Kênh tưới, tiêu nhánh từ T3-3 TB Tam Đô (cổng đầu nối vào kênh hiện trạng)	K0+650	Cổng tròn	D600	+ 1,50	Xây trụ, khe phai chờ

(3). Đoạn kênh T3-3 trạm bơm Tam Đô từ K0+475 – K1+435 (hiện hữu nằm trong dự án) dọc phía bên phải tuyến đường ĐH65 được giữ nguyên hiện trạng:

- Chiều dài kênh khoảng $L = 960$ (m);
- Hình thức: Kênh hình thang;
- Bờ Tả là đường ĐH65, mái kênh được kè gia cố bằng đá hộc;
- Bờ Hữu là bờ đất, có chiều rộng $B_{bờ} > 4,0$ (m);
- Chiều rộng đáy kênh: $B_{đáy} \geq 10,0$ (m);
- Cao độ đáy kênh hiện trạng: +0,8(m) đến +1,0(m);

- Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi bao gồm công trình và vùng phụ cận công trình thủy lợi; trong đó, vùng phụ cận công trình thủy lợi (Hành lang bảo vệ) tính từ mép giao tuyến mái ngoài bờ kênh trở ra là: 2,0 (m). Trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi không được xây dựng công trình gây ảnh hưởng đến việc vận hành và an toàn công trình.

(Mốc cao độ lấy theo hệ cao độ thủy lợi, cỏ bản vẽ chi tiết kèm theo)

* Các cổng đầu kênh, trên kênh khi đầu nối vào kênh hiện trạng phải đảm bảo dòng chảy thuận về mặt thủy lực, có giải pháp chống xói lở đáy kênh, mái kênh; trang bị dàn van, cánh cổng, máy đóng mở để điều tiết, chi tiết như bảng dưới:

Chỉ tiêu thiết kế các cổng trên kênh:

TT	Vị trí dự án	Giao cắt với CTTL		Chỉ tiêu thiết kế			Hệ thống điều tiết
		Tuyến kênh	Vị trí dự kiến	Hình thức	Khẩu độ (BxH)m hoặc (D)mm	Cao độ đáy	
1	C1	T3-3 Tam Đô	K0+00	Cổng hộp	2,0 x 2,0	+0,50	Gồm khung cột dàn van, hèm phai bằng thép;

							cánh cổng bằng bê tông; máy đóng mở V5; Lắp đặt phía đầu tuyến
la	Cla	T3-3 Tam Đô	K0+150	Cổng hộp	2,0 x 2,0	+0,50	Gồm khung cột dàn van, hèm phai bằng thép; cánh cổng bằng bê tông; máy đóng mở V5; Lắp đặt phía đầu tuyến
2	C2	T3-3 Tam Đô	K0+690	Cổng hộp	2,0x2,0	+0,50	
3	C3	T3-3 Tam Đô	KO+945	Cổng hộp	2,0x2,0	+0,50	
4	C4	T3-3 Tam Đô	KI+195	Cổng hộp	2,0x2,0	+0,50	
5	C5	T3-3 Tam Đô	KI+435	Cổng hộp	2,0x2,0	+0,50	Gồm khung cột dàn van, hèm phai bằng thép; cánh cổng bằng bê tông; máy đóng mở V5; Lắp đặt phía đầu tuyến

Ghi chú: Đoạn kênh T3-3 trạm bơm Tam Đô từ K0+477 – K1+435 nằm trong dự án giữ nguyên hiện trạng để đảm bảo cấp nguồn từ TB Tam Đô đến các trạm bơm còn lại, Chủ đầu tư sau khi xây dựng các cổng qua đường của Dự án trên kênh có trách nhiệm nạo vét khơi thông dòng chảy, phá dỡ các cổng còn lại hiện trạng trên kênh số lượng 02 cổng. Cổng hộp BxH=2,0mx2,0m, vị trí K0+00 địa phương hỗ trợ pháp lý khi xây dựng dự án do nằm ngoài ranh đất dự án được giao đất xây dựng.

(4) Đoạn kênh T3 từ K0+815 – K1+426 nằm trong dự án được giữ nguyên hiện trạng:

- Chiều dài kênh hiện hữu khoảng $L = 611(m)$;
- Hình thức: Kênh hình thang, mái kênh kè đá hộc;
- Chiều rộng đáy kênh: $B_{\text{đáy}} = 12,0 (m)$ (bề rộng trung bình);
- Cao độ đáy kênh hiện trạng: $- 0,75 (m)$;
- Chiều rộng bờ: $B_{\text{bờ}} \geq 3,0 (m)$;

- Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi bao gồm công trình và vùng phụ cận công trình thủy lợi; trong đó, vùng phụ cận công trình thủy lợi (Hành lang bảo vệ) tính từ mép giao tuyến mái ngoài bờ kênh trở ra là: $2,0 (m)$. Trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi không được xây dựng công trình gây ảnh hưởng đến việc vận hành và an toàn công trình.

* Xây dựng cổng qua kênh tiêu T3 trạm bơm Tam Đô tại vị trí K1+225 làm đường đi trong nội bộ khu công nghiệp:

- Tuyến cổng: theo tím tuyến kênh cũ T3 trạm bơm Tam Đô;

- Chiều dài cống: $L=15$ (m);
- Kích thước cống: 3 (3x3) (m);
- Cao độ đáy cống: - 0,75 (m);

2.4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

2.4.1. Chương trình quản lý và giám sát môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng và vận hành

2.4.1.1. Giám sát trong giai đoạn thi công xây dựng

a. Giám sát môi trường không khí xung quanh trong giai đoạn thi công xây dựng

- Vị trí giám sát: 04 vị trí gồm
 - + KK1. Mẫu không khí tại trung tâm ô đất dự án;
 - + KK2. Mẫu không khí tại vị trí tập kết nguyên vật liệu thi công;
 - + KK3. Mẫu không khí tại khu dân cư thôn Đanh Xá vị trí tiếp giáp phía Bắc dự án;
 - + KK4. Mẫu không khí tại khu dân cư thôn Minh Lý vị trí tiếp giáp phía Bắc dự án.
- Thông số giám sát: Nhiệt độ, độ ẩm, SO_2 , CO, NO_2 , TSP, tiếng ồn, độ rung.
- Tần suất quan trắc: 03 tháng/01 lần.
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

b. Giám sát CTR thông thường, CTNH trong giai đoạn thi công xây dựng

- Thực hiện phân định, phân loại các loại CTR thông thường và CTNH theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Định kỳ chuyển giao CTR thông thường và CTNH cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.4.1.2. Giám sát trong giai đoạn vận hành:

a. Giám sát nước thải:

Giám sát tự động nước thải:

- Vị trí giám sát: 01 vị trí trước cửa xả ra ngoài môi trường của trạm xử lý nước thải tập trung.
- Thông số giám sát: Lưu lượng nước thải (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, amoni.
- Tần suất giám sát: Liên tục, tự động.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2025/BTNMT Cột A - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp

- Đầu nối và truyền dữ liệu quan trắc tự động: Thực hiện theo quy định.

Giám sát định kỳ nước thải:

- Vị trí giám sát: 01 vị trí trước cửa xả ra ngoài môi trường của trạm xử lý nước thải tập trung.

- Thông số giám sát: Các thông số giám sát thực hiện theo QCVN 40:2025/BTNMT Cột A - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (trừ các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục).

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2025/BTNMT Cột A - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

Giám sát nước thải khi trạm quan trắc tự động, liên tục gặp sự cố

Trong thời gian thiết bị quan trắc tự động ngừng hoạt động từ 48 tiếng trở lên, chủ dự án thực hiện quan trắc theo quy định tại Điểm b, Khoản 5, Điều 35, Thông tư 10/2021/TT-BTNMT - Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường như sau:

- Vị trí giám sát: 01 vị trí trước cửa xả ra ngoài môi trường của trạm XLNT tập trung.

- Thông số giám sát: Các thông số giám sát thực hiện theo QCVN 40:2025/BTNMT Cột A - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp, với (trừ các thông số đã được quan trắc tự động liên tục).

- Tần suất: 01 lần/ngày (cho tới khi thiết bị quan trắc nước thải liên tục, tự động hoạt động trở lại)

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2025/BTNMT Cột A - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp.

Giám sát môi trường nước mặt

- Vị trí giám sát: 02 vị trí nước mặt tại kênh T3 trạm bơm Tam Đô cách cống xả nước thải về phía thượng nguồn 50m và về phía hạ nguồn 50m.

- Thông số giám sát: pH, DO, BOD₅, COD, TSS, nitrit (NO₂⁻), Nitrat (NO₃⁻), Phosphat (PO₄³⁻), tổng dầu mỡ, amoni (NH₄⁺), Sunfua, Fe, Pb, Cu, Zn, Hg, Cr⁶⁺, Cd, Coliform.

- Tần suất: 03 tháng/lần

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, cột B1.

Giám sát khí thải

- Vị trí: Lấy tại ống thoát của tháp xử lý mùi, khí thải của trạm XLNT tập trung.
- Thông số giám sát: Amoniac (NH_3), hydro sulfua (H_2S), Methyl mercaptan (CH_3SH),....
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2024/BTNMT cột B với $K_q=1,0$ và $K_v=1,0$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2024/BTNMT- Quy chuẩn khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và QCVN 06:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.
- Tần suất: 03 tháng/01 lần.

Giám sát CTR thông thường, CTNH

- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Định kỳ chuyển giao CTR thông thường, CTNH cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.4.2. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố trạm XLNT tập trung

- Xây dựng và vận hành 02 hồ sự cố với dung tích chứa hữu ích là 2.240 m³/hồ (hồ dung tích 2.240 m³ được đầu tư xây dựng hoàn thành trước khi dự án đi vào vận hành), đáy lót bằng màng chống thấm HDPE, xung quanh hồ phải xây dựng tường chắn cao thêm 80 cm để chống nước mưa tràn vào hồ. Trường hợp trạm XLNT tập trung gặp sự cố, nước thải phải được lưu giữ tại hồ sự cố sau đó bơm ngược lại về trạm XLNT tập trung để xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Hồ sự cố phải đảm bảo kiên cố, chống thấm, chống rò rỉ nước thải ra ngoài môi trường theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế về xây dựng. Hồ sự cố luôn phải để trống, sẵn sàng chứa nước thải khi có sự cố xảy ra.

- Lắp đặt các thiết bị dự phòng để kịp thời khắc phục khi có sự cố; dung tích các bể, hệ thống van chặn tại các bể của trạm XLNT đảm bảo thời gian lưu nước tối đa trong trường hợp xảy ra sự cố xử lý nước thải. Khi xảy ra sự cố trạm XLNT, tiến hành tạm dừng hoạt động của trạm XLNT tập trung để kiểm tra, khắc phục, sửa-chữa. Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 40:2025/BTNMT Cột A- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi thải ra kênh T3 trạm bơm Tam Đô.

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải, giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành, bảo dưỡng được thiết lập cho trạm xử lý nước thải tập trung của Dự án.

Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Các dự án đầu tư thứ cấp trong KCN phải áp dụng các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải theo nội dung báo cáo ĐTM hoặc hồ sơ đề xuất cấp giấy phép môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt riêng cho từng dự án.

Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Khu lưu giữ chất thải phải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ và sự cố rò rỉ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo đúng quy định.

Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống cấp thoát nước:

Không xây dựng các công trình trên tuyến đường ống nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống, các ống thu gom nước thải sử dụng ống uPVC có độ bền cao, các ống thu gom nước mưa, nước thải qua đường phải được lồng trong ống thép.

Công tác phòng cháy và chữa cháy:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy đảm bảo chất lượng và hoạt động hiệu quả theo đúng quy định.

3. Cam kết của Chủ dự án

Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

- Chỉ được phép triển khai Dự án sau khi đã thực hiện các thủ tục về chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đền bù, giải phóng mặt bằng, giao đất, thuê đất theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.
- Hợp đồng với đơn vị chức năng tiến hành rà phá bom, mìn, vật nổ trong khu vực Dự án trước khi triển khai thực hiện.
- Đảm bảo sự phù hợp của Dự án với các quy hoạch có liên quan đã được phê duyệt; chủ động phối hợp với cơ quan chức năng, cộng đồng dân cư để phòng ngừa, giải quyết các vấn đề môi trường phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án.
- Đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
- Phối hợp với chính quyền địa phương xác định vị trí đổ thải phế thải xây dựng phát sinh trong quá trình thi công xây dựng Dự án; áp dụng các biện pháp kỹ thuật và quản lý phù hợp đảm bảo việc đổ thải phế thải xây dựng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, vệ sinh môi trường.
- Chỉ được phép thu hút các dự án đầu tư thứ cấp có ngành nghề tại mục 1.3.2 Quyết định này và phù hợp với các văn bản đồng ý về chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền và sau khi đã hoàn thành việc xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung

của Dự án. Yêu cầu các dự án đầu tư thứ cấp vào KCN phải thực hiện thủ tục môi trường theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Tuân thủ các quy định hiện hành về bảo vệ nguồn nước, khai thác, xả nước thải vào nguồn nước; đảm bảo các quy phạm kỹ thuật có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu rủi ro đến môi trường.

- Thực hiện các biện pháp quản lý và giải pháp công trình đối với nước mưa chảy tràn để giảm thiểu úng ngập do việc thực hiện Dự án; đảm bảo việc tiêu thoát nước cho khu vực xung quanh Dự án.

- Việc xả nước thải sau xử lý của Dự án vào công trình thủy lợi phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch chung và năng lực tiêu thoát nước của công trình thủy lợi.

- Xây dựng, vận hành hồ sự cố có khả năng quay vòng xử lý lại nước thải, đảm bảo không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện cam kết về bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư thứ cấp khi đăng ký đầu tư vào KCN; ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của KCN phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng quy định về bảo đảm diện tích cây xanh, diện tích cây xanh cách ly với khu vực dân cư và với các công trình công cộng; bảo đảm khoảng cách an toàn đối với các công trình của Dự án tuân thủ theo các quy định của pháp luật về xây dựng và an toàn lao động trong xây dựng.

- Phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên trong quá trình thực hiện Dự án để đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

- Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về bảo vệ môi trường và bồi thường thiệt hại đối với môi trường và xã hội nếu trong quá trình hoạt động gây ô nhiễm môi trường xung quanh và gây ra sự cố môi trường./.

CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dặng Quang Minh

